BÁO CÁO RÀ SOÁT ĐẦU TƯ VÀ CHI TIÊU CÔNG CHO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (CPEIR) – GIAI ĐOẠN 2010-2020 – BỘ XÂY DỰNG

1. Giới thiệu chung

Bộ Xây dựng (BXD) là cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về xây dựng; quy hoạch xây dựng; hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao; phát triển đô thị; nhà ở và cao ốc văn phòng; kinh doanh bất động sản; vật liệu xây dựng và thực hiện quản lý nhà nước đối với các dịch vụ công thuộc chức năng quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật.

Nhiệm vụ và chức năng của Bộ đã được quy định tại Nghị định số 81/2017 / NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017. Bộ Xây dựng chịu trách nhiệm: 1) trình Chính phủ dự thảo luật, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, pháp lệnh, nghị định của Chính phủ phù hợp với kế hoạch xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hàng năm đã được phê duyệt và các nghị quyết, đề án, kế hoạch, chương trình khác như được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ủy nhiệm trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm và các dự án, công trình quan trọng quốc gia do Bộ Xây dựng quản lý; (2) ban hành các thông tư hướng dẫn và các chính sách khác của cơ quan có thẩm quyền, (3) trao đổi với công chúng để phổ biến thông tin về khung pháp lý liên quan; (4) thực hiện và giám sát việc tuân thủ pháp luật trên phạm vi toàn quốc trong các ngành và lĩnh vực được giao, chỉ đạo thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trong các ngành và lĩnh vực được giao; và (5) thực hiện các trách nhiệm quản lý nhà nước cụ thể được giao về các khía cạnh khác nhau liên quan đến các nhiệm vụ ràng buộc pháp lý như đã đề cập ở trên.

Về bảo vệ môi trường, Bộ Xây dựng có trách nhiệm

- chỉ đạo, hướng dẫn việc lồng ghép quy hoạch, kế hoạch, chương trình bảo vệ môi trường vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển thuộc lĩnh vực mình phụ trách;
- nghiên cứu, đề xuất việc ban hành hoặc sửa đổi, bổ sung các tiêu chuẩn môi trường; xây dựng và ban hành theo thẩm quyền các quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng môi trường và chất thải môi trường trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ;
- chỉ đạo, hướng dẫn việc lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, báo cáo đánh giá tác động môi trường; thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo thẩm quyền, quan sát tác động môi trường của các hoạt động thuộc các ngành, lĩnh vực và xây dựng báo cáo đánh giá tác động môi trường của các ngành, lĩnh vực; quản lý và kiểm soát chất thải, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng và bức xạ; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường và phục hồi môi trường trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ theo quy định của pháp luật;
- theo dõi, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ.

Trong khuôn khổ của Chương trình mục tiêu ứng phó với BĐKH và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020, MOC đã hoàn thành các hoạt động chính sau:

1. Thực hiện Quyết định số 2623 ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013-2020.
2. Thực hiện các nhiệm vụ được giao theo Quyết định số 1670/QĐ-BXD ngày 31/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Ứng phó với biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020.
3. Ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Xây dựng để thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH giai đoạn 2021-2030 kèm theo Quyết định 967 / QĐ-BXD ngày 24 tháng 7 năm 2020.

4. Phối hợp xây dựng và cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
5. Rà soát và cập nhật các Đóng góp do Quốc gia xác định (NDC) trong phạm vi công việc của MOC liên quan đến vận tải.

2. Tổng ngân sách dành cho biến đổi khí hậu

a) Tổng ngân sách dành cho BĐKH giai đoạn 2010 – 2020.

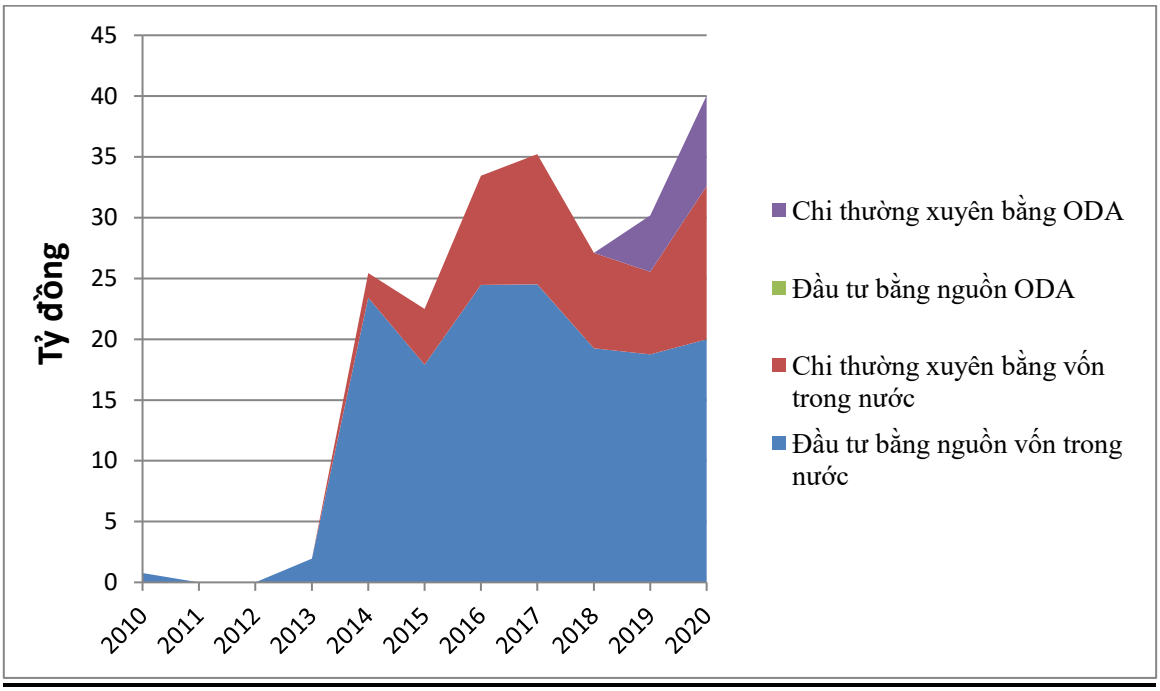

Hình 1: Tổng chi tiêu cho BĐKH của Bộ Xây dựng – bao gồm cả chi đầu tư, chi thường xuyên từ nguồn trong nước và ODA (giá cố định năm 2020)

Hạn chế về số liệu: Bộ số liệu của BXD được tổng hợp từ bộ số liệu của đợt Đánh giá chi tiêu và đầu tư công cho BĐKH (CPEIR) giai đoạn trước (2010-2013) và đợt này (được thu thập theo đề nghị của Bộ KH&ĐT tại Công văn số 8425/BKHDT-KHGDTNMT ngày 12/11/2019). Việc phân tích dữ liệu cần lưu ý những điểm sau đây:

- Cả dữ liệu chi đầu tư và chi thường xuyên đều do các cơ quan được phân công thu thập có chọn lọc từ rất nhiều các dự án đầu tư và nhiệm vụ chi thường xuyên. Do đó, một số hoạt động khác có thể có liên quan đến BĐKH ở một chừng mực nhất định nhưng không được đưa vào phân tích do trong quá trình thu thập thông tin, đơn vị thu thập cho rằng chúng không liên quan.

- Bộ dữ liệu về chi đầu tư giai đoạn 2010-2013 cho thấy chỉ có rất ít dự án liên quan trong hai năm 2010 và 2013. Không có số liệu về chi đầu tư các năm 2011 và 2012 nhưng không rõ nguyên nhân. Tương tự, không có số liệu về chi thường xuyên giai đoạn này.

- Tổng chi đầu tư và chi thường xuyên hàng năm chỉ là tổng của mức cho các dự án và nhiệm vụ chi thường xuyên đã được lựa chọn, chứ không phải tổng chi ngân sách hàng năm của cả Bộ.

Từ những số liệu đã thu thập được có thể rút ra những nhận xét như sau:

- Mức chi đầu tư trung bình cho BĐKH là 20 tỉ đồng/năm và chi thường xuyên là 8,2 tỉ đồng/năm[1]. Ngân sách chi đầu tư cho BĐKH cao nhất là năm 2017 (24,5 tỉ đồng), và thấp nhất là năm 2018 (chỉ có 10 tỉ đồng). Chi thường xuyên cho BĐKH rất nhỏ, nhưng không phải năm nào cũng thấp hơn mức chi đầu tư cùng năm. Ngân sách chi thường xuyên lớn nhất cho BĐKH là năm 2020 (20 tỉ đồng) và thấp nhất là năm 2014 (2 tỉ đồng).

- Trong cả thời kỳ, chi đầu tư cho BĐKH chỉ huy động từ nguồn trong nước, không có vốn ODA. Chi đầu tư từ ngân sách trong nước cho BĐKH tung bình chỉ đạt 20 tỉ đồng/năm.

- Chi thường xuyên từ ngân sách trong nước cho BĐKH trung bình đạt 7,6 tỉ đồng/năm, chiếm 82% tổng chi thường xuyên, trong khi ODA đóng góp trung bình 1,7 tỉ đồng/năm, chiếm 18%. Tỉ trọng ODA trong tổng chi thường xuyên cho BĐKH dao động mạnh giữa các năm, với tỉ trọng thấp nhất là 8% năm 2014 (không tính những năm không có số liệu về ODA) và cao nhất là 50% năm 2020.

Bảng 1. Tổng chi ngân sách cho BĐKH của Bộ Xây dựng (tính theo giá năm 2020)

Đơn vị: Tỉ đồng

	Đầu tư bằng nguồn vốn trong nước	Đầu tư bằng nguồn ODA	Chi thường xuyên bằng vốn trong nước	Chi thường xuyên bằng ODA
2010	0,780	0	0	0
2011	-	-	-	-
2012	-	-	-	-
2013	1,945	0	0	0
2014	23,403	0	2,034	0
2015	17,906	0	4,586	0
2016	24,454	0	8,979	0
2017	24,511	0	10,710	0
2018	10,265	0	7,828	0
2019	18,764	0	6,786	4,643
2020	20,000	0	12,616	7,432

b) Tổng chi ngân sách cho BĐKH trong tổng chi ngân sách của Bộ, giai đoạn 2010 – 2020

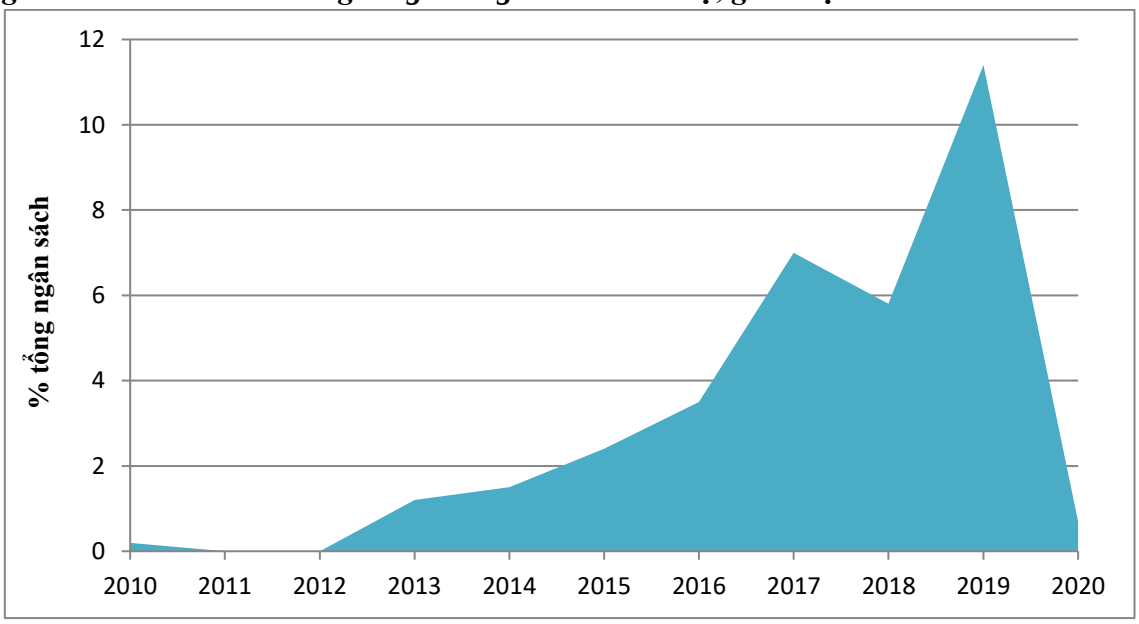

Hình 2: Tỉ trọng chi ngân sách cho BĐKH trong tổng chi ngân sách của Bộ, giai đoạn 2010-2020 (Đơn vị: %)

[1] Để hạn chế sự thiên lệch trong số liệu, các giá trị trung bình chỉ được tính cho 7 năm, từ năm 2014 đến năm 2020, khi có cả số liệu về chi đầu tư và chi thường xuyên.

- Hình trên cho thấy ngân sách cho BĐKH biến động rất lớn qua các năm, dao động từ tỉ trọng gần như không đáng kể 0,2% năm 2010 lên một mức khá lớn là 11,4% tổng cho thường xuyên cho BĐKH năm 2019, tính trung bình đạt 4,2% cho cả thời kỳ (sau khi loại bỏ những năm không có số liệu).
- Năm 2020 có sự sụt giảm mạnh về tỉ trọng chi cho BĐKH trong tổng chi ngân sách của Bộ (dưới 1%). Do mức chi tuyệt đối cho BĐKH vẫn đang tang lên (xem Hình 1), điều này chứng tỏ chi cho các mục đích không phải ứng phó với BĐKH của Bộ còn tang mạnh hơn nữa.

Bảng 2: Chi tiêu cho BĐKH so với tổng chi ngân sách của Bộ

	Tổng ngân sách cho BĐKH (tỉ đồng)	Tổng chi ngân sách của Bộ (tỉ đồng)	% trong tổng chi ngân sách
2010	0,78	485,417	0,2
2011	-	-	-
2012	-	-	-
2013	1,945	98,648	1,2
2014	25,437	1649,71	1,5
2015	22,492	942,92	2,4
2016	33,433	968,338	3,5
2017	35,221	506,134	7,0
2018	18,093	310,923	5,8
2019	30,193	265,307	11,4
2020	40,048	5,832,457	0,7

3. Chi ngân sách cho biến đổi khí hậu, theo mục đích chi

a) Phân bổ loại dự án cho "thích ứng", "giảm thiểu" hoặc cho cả "thích ứng" và "giảm thiểu"

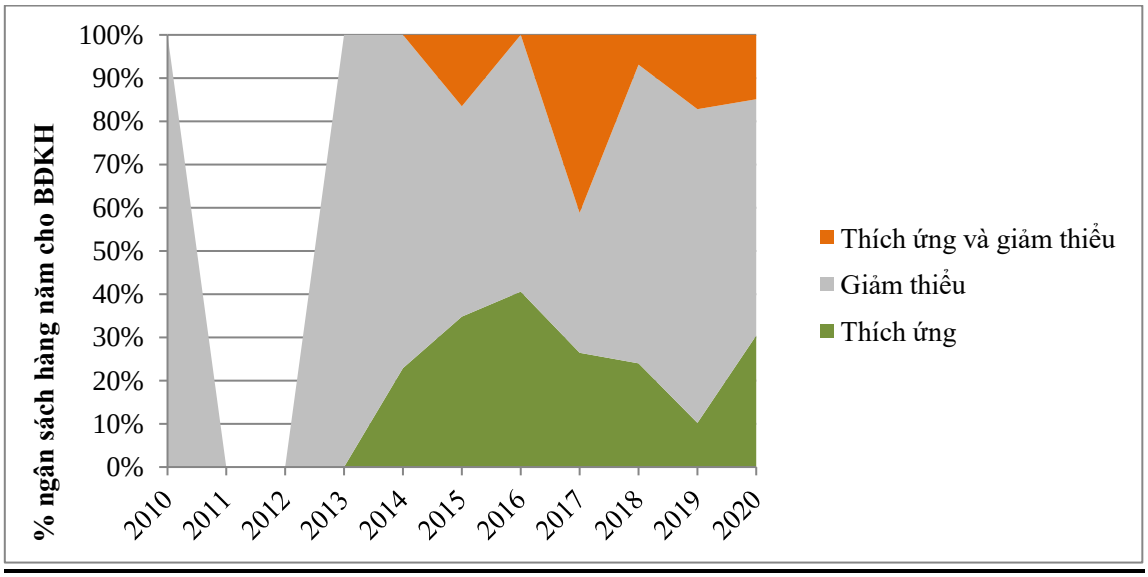

Hình 3: Phân bổ chi tiêu công cho BĐKH giữa các mục đích chi, bao gồm: Thích ứng, Giảm thiểu và Kết hợp cả thích ứng và giảm thiểu

- Tổng ngân sách cho BĐKH giai đoạn 2014-2020 chủ yếu tập trung vào các hoạt động giảm thiểu. Chi cho giảm thiểu tác động của BĐKH chiếm 77% ngân sách BĐKH năm 2014 và duy trì ở mức trên 53% trong cả giai đoạn 2014-2020.
- Chi cho thích ứng và kết hợp giữa thích ứng và giảm thiểu có tỉ trọng tương đương nhau (23-24%) trong tổng ngân sách dành cho BĐKH cùng thời kỳ. Trong trụ cột thích ứng, hầu hết các dự án đều liên quan

đến ixây dựng các hệ thống cấp nước và xử lý nước thải cho các cơ quan, đơn vị khác nhau trực thuộc BXD.

- Các dự án và hoạt động liên quan đến cả thích ứng và giảm thiểu hầu hết được chi trả từ ngân sách chi thường xuyên của Bộ. Trong cả thời kỳ 2010-2020, chi tiêu cho trụ cột này chiếm 23% tổng ngân sách cho BĐKH của BXD.

Bảng 3: Chi tiêu cho BĐKH, phân theo các mục đích Thích ứng, Giảm thiểu và Kết hợp

	Thích ứng		Giảm thiểu		Kết hợp	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
2010	0	0	0,78	100	0	0
2011	0	0	0	0	0	0
2012	0	0	0	0	0	0
2013	0	0	1,945	100	0	0
2014	5,833	22,9	19,604	77,1	0	0
2015	7,824	34,8	10,954	48,7	3,714	16,5
2016	9,921	40,6	14,533	59,4	0	0,0
2017	9,292	26,4	11,413	32,4	14,515	41,2
2018	4,344	24,0	12,501	69,1	1,248	6,9
2019	3,09	10,2	21,899	72,5	5,204	17,2
2020	12,163	30,4	21,923	54,7	5,962	14,9

4. Chi ngân sách cho biến đổi khí hậu, phân theo các nội dung chi

a) Phân bổ tổng ngân sách cho BĐKH giữa các trụ cột:

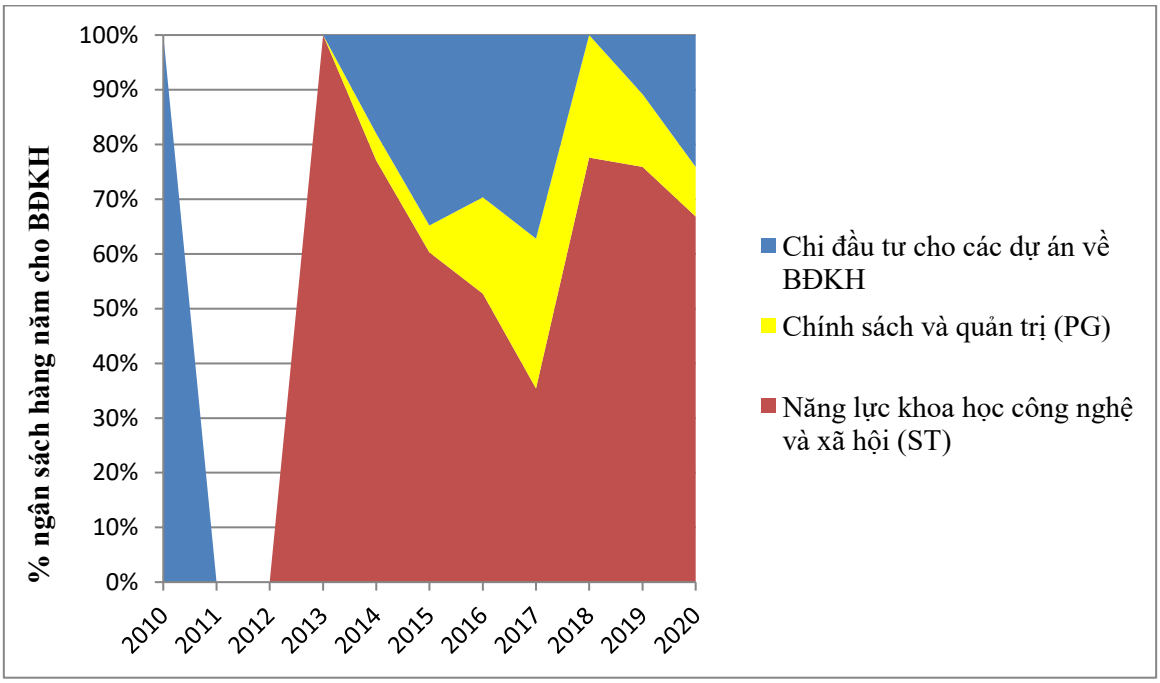

Hình 4: Phân bổ chi tiêu công cho BĐKH giữa các trụ cột chi đầu tư cho các dự án về BĐKH (CCD) và chi thường xuyên cho Năng lực khoa học công nghệ và xã hội (ST) và chính sách và quản trị (PG)

- Ngân sách chi cho BĐKH giai đoạn 2014-2020 chủ yếu tập trung vào trụ cột ST. ST chiếm gần 78% ngân sách chi cho BĐKH năm 2018 (trong năm đó, có ba dự án ST hướng vào việc nâng cao năng lực nghiên cứu về nguồn nhân lực, phòng thí nghiệm và thiết bị thí nghiệm về tang trưởng xanh và tiêu dung than thiện với môi trường), sau đó chiếm khoảng 62% trong những năm còn lại.

- CCD là trụ cột được chi tiêu nhiều thứ hai, chiếm lohoangr 24% tổng chi ngân sách cho BĐKH trong thời kỳ đánh giá. Trong khi ST xuất hiện cả trong ngân sách chi đầu tư và chi thường xuyên thì CCD chủ yếu chỉ được chi từ ngân sách đầu tư.

Bảng 4: Phân loại chi tiêu theo ST, PG và CCD

	ST		PG		CCD	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
2010	0	0	0	0	0,78	100
2011	0	0	0	0	0	0
2012	0	0	0	0	0	0
2013	1,945	100	0	0	0	0
2014	19,604	77,1	1,243	4,9	4,59	18,0
2015	13,57	60,3	1,098	4,9	7,824	34,8
2016	17,636	52,8	5,876	17,6	9,921	29,7
2017	12,463	35,4	9,66	27,4	13,097	37,2
2018	14,037	77,6	4,056	22,4	0	0,0
2019	22,899	75,8	4,029	13,3	3,266	10,8
2020	26,777	66,9	3,639	9,1	9,632	24,1

b) Phân bổ cho các nhiệm vụ chi đầu tư thực hiện ứng phó với biến đổi khí hậu (CCD)

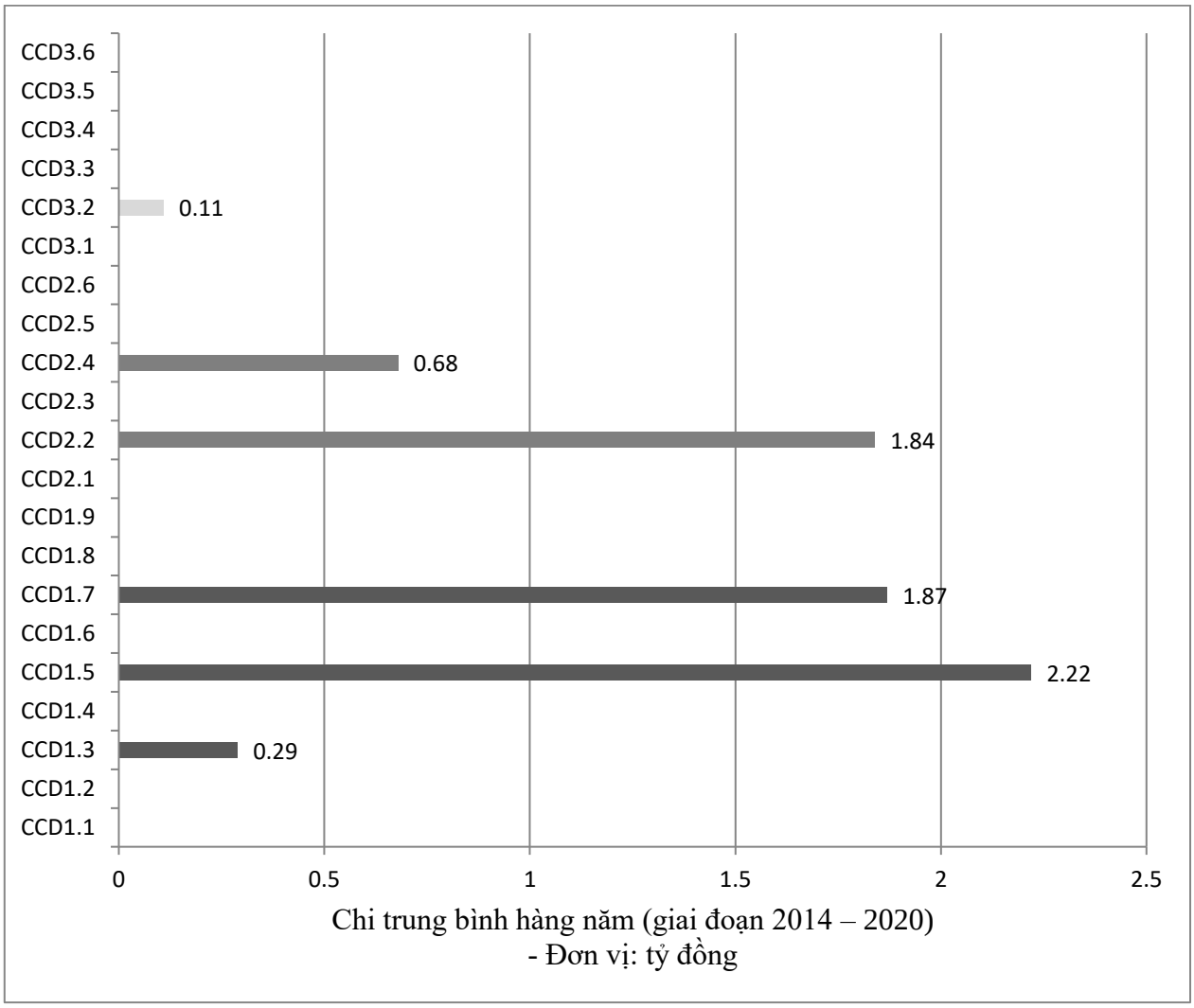

Hình 5: Phân bổ chi tiêu công về biến đổi khí hậu cho nhiệm vụ CCD

- Chi tiêu công cho CCD ở BXD chỉ tập trung vào một số hạng mục.

- Trọng tâm chính của chi cho BĐKH từ năm 2010 đến 2020 là CCD1.5 (Cấp nước và chất lượng nước, nhờ nhiều dự án đầu tư lắp đặt hệ thống cấp nước cho các đơn vị trực thuộc Bộ đã được triển khai) chiếm đến 32% tổng ngân sách CCD. Các khoản chi về CCD khác được phân bổ khá đồng đều cho các hạng mục phát triển rừng (CCD1.7) chiếm 27%%, và Tăng cường khả năng chống chịu cho khu vực thành thị (CCD2.2) 26%.
- Phần ngân sách còn lại của trụ cột CCD được chi cho Thuỷ lợi (CCD 1.3) chiếm tỉ trọng 4% và Tiết kiệm năng lượng (CCD2.2), 2%.

Bảng 5: Chi tiêu công cho trụ cột CCD về BĐKH

CCD1.1	0	CCD1.8	0	CCD2.6	0
CCD1.2	0	CCD1.9	0	CCD3.1	0
CCD1.3	0,29	CCD2.1	0	CCD3.2	0,11
CCD1.4	0	CCD2.2	1,84	CCD3.3	0
CCD1.5	2,22	CCD2.3	0	CCD3.4	0
CCD1.6	0	CCD2.4	0,68	CCD3.5	0
CCD1.7	1,87	CCD2.5	0	CCD3.6	0

Lưu ý: Do thiếu số liệu về chi thường xuyên giai đoạn 2010-2013 nên số trung bình được chia cho 7 năm trong giai đoạn 2014-2010. Có một số dự án có giá trị nhỏ vì chỉ được thực hiện trong một hoặc vài năm, chứ không thực hiện line tục trong cả giai đoạn 7 năm.

c) Phân bổ cho nhiệm vụ ST và PG

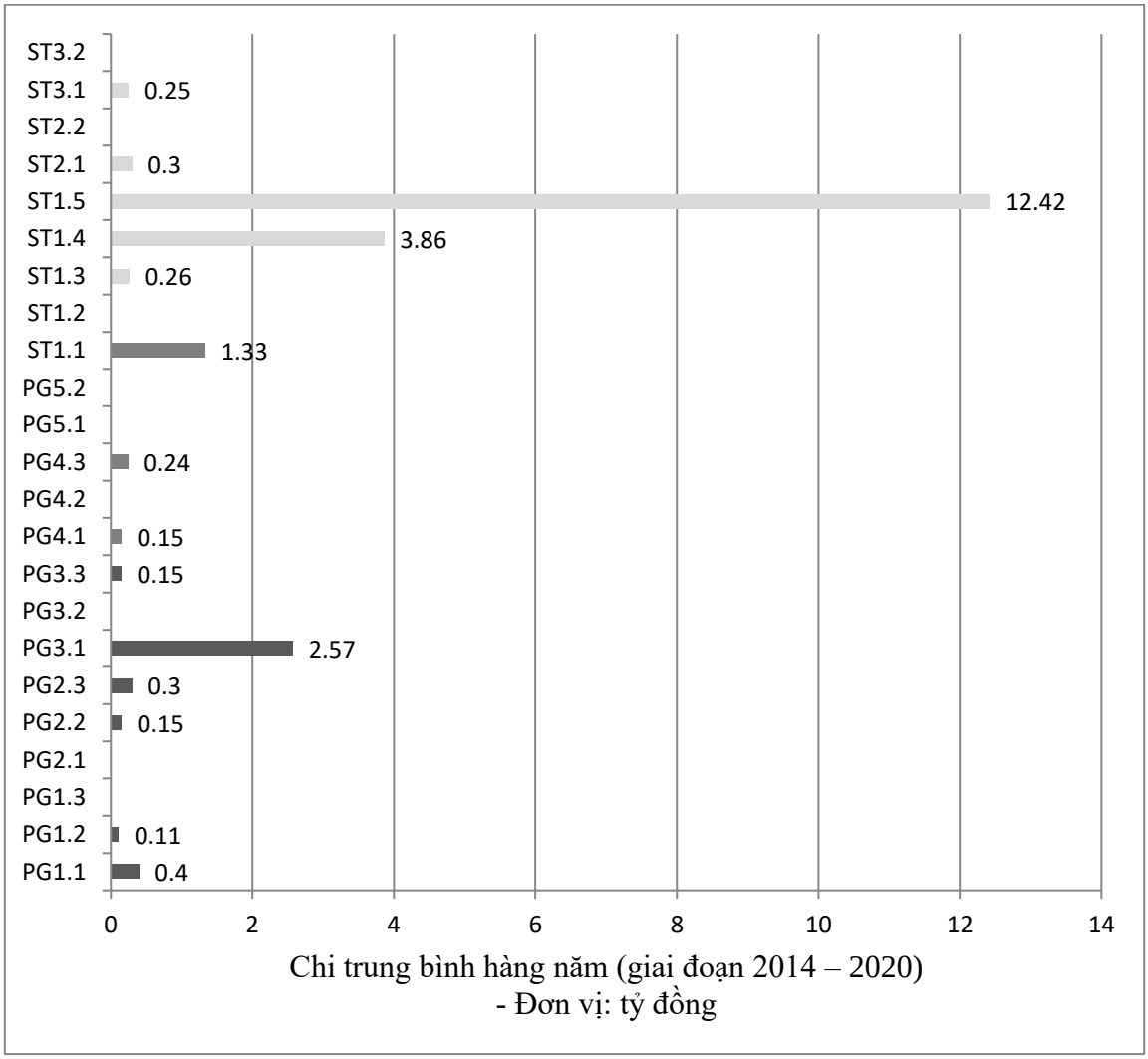

Hình 6: Chi tiêu công cho BĐKH cho trụ cột ST và PG

- Mục tiêu chính trong chi ngân sách BĐKH cho các trục cột ST và PG giai đoạn 2010 - 2020 là cho nghiên cứu về công nghệ sử dụng hiệu quả năng lượng và giảm phát thải khí nhà kính (ST1.5) chiếm 55% tổng ngân sách dành cho ST và PG, Khảo sát và đánh giá tác động của BĐKH (ST1.4) chiếm 17%, Xây dựng Kế hoạch Hành động (PG 3.1) chiếm 11%, Xây dựng thông tin và cơ sở dữ liệu (ST1.1) chiếm 6%.
- Một khoản ngân sách rất nhỏ (trung bình dưới 0.5 tỉ cho một dự án hoặc nhiệm vụ) được chi cho các nhiệm vụ Xây dựng cấu phần hướng dẫn đánh giá rủi ro BDKH và thích ứng trong KHPT KTXH (PG 1.1), Xây dựng nhận thức về BDKH trong chương trình học của các cấp từ tiểu học tới cao học (ST 2.1), Nâng cao năng lực về nhận thức và ứng phó với BDKH của lãnh đạo cộng đồng và các tổ chức xã hội dân sự (ST3.1), Củng cố tài nguyên sinh học và nguồn gen (ST1.3), Các công cụ pháp lí vừa thích ứng vừa giảm thiểu (PG 4.3). Gộp chung lại, tất cả các dự án và nhiệm vụ qui mô nhỏ này chỉ chiếm 11% tổng chi ngân sách cho ST và PG của BXD.

Bảng 6: Chi tiêu công cho trụ cột ST và PG trong BĐKH

PG1.1	0,40	PG3.3	0,15	ST1.3	0,26
PG1.2	0,11	PG4.1	0,15	ST1.4	3,86
PG1.3	0	PG4.2	0	ST1.5	12,42
PG2.1	0	PG4.3	0,24	ST2.1	0,30
PG2.2	0,15	PG5.1	0	ST2.2	0
PG2.3	0,30	PG5.2	0	ST3.1	0,25
PG3.1	2,57	ST1.1	1,33	ST3.2	0
PG3.2	0	ST1.2	0		

Lưu ý: Do thiếu số liệu về chi thường xuyên giai đoạn 2010-2013 nên số trung bình được chia cho 7 năm trong giai đoạn 2014-2010. Có một số dự án có giá trị nhỏ vì chỉ được thực hiện trong một hoặc vài năm, chứ không thực hiện line tục trong cả giai đoạn 7 năm

5. Chi ngân sách từ nguồn vốn ODA

Đóng góp của ODA vào ngân sách dành cho BĐKH (trung bình giai đoạn 2010 –2020):	5,3 %
Năm dự án/hoạt động có đóng góp lớn nhất của ODA vào ứng phó BĐKH: 1. Dự án Hợp phần 1- Hỗ trợ xây nhà chống chịu bão, lụt thuộc Dự án: "Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam" (2020, 67,8%) 2. Dự án hạ tầng kỹ thuật thoát nước và chống ngập úng cho các đô thị quy mô vừa nhằm ứng phó với biến dổi khí hậu - giai đoạn 2 do Chính phủ Thụy sỹ tài trợ (2019, 14.4%) 3. Dự án HTKT phát triển đô thị thích ứng và bền vữngProject (2019, 12.7%) 4. Dự án hỗ trợ kỹ thuật các dự án AFD phát triển đô thị hướng tới tăng trưởng xanh thích ứng BĐKH (2019, 2.6%) 5. Dự án "Hỗ trợ Việt Nam xây dựng khung Pháp lý và năng lực quốc gia triển khai Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu" (VN-SIPA), (2019-2020, 2,3%)	

Lưu ý: Bao gồm cả số liệu về dự án năm 2010, 2013 và từ bộ dữ liệu giai đoạn 2014-2020.

- Dự án ODA chủ yếu tập trung vào tăng khả năng chống chịu của các cộng đồng thành thị và nông thôn trước những tác động tiêu cực của BĐKH. Ngoài ra, các nhà tài trợ còn giúp Chính phủ Việt Nam hoàn thiện khung pháp lý để phù hợp với các cam kết quốc tế.
- Tất cả các dự án ODA đều được chi trả từ ngân sách chi thường xuyên chứ không phải chi đầu tư.

6. Các công cụ lập kế hoạch và chính sách

Công cụ	Có (√) hoặc Không (X)
Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH	√
Kế hoạch hành động về Tăng trưởng xanh	√

Kế hoạch thực hiện Thoả thuận Paris	X
Khác: Không có	

Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH (cấp Bộ) (xem [bảng 5 chương 1])

- Rà soát, bổ sung các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về xây dựng và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến BĐKH và nước biển dâng do các cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng ban hành.
- Ban hành các biện pháp chống chịu với khí hậu cho ngành xây dựng; nghiên cứu về các vấn đề như vật liệu xây dựng chống ăn mòn và chịu nhiệt; cơ sở hạ tầng ứng phó với mưa lớn, triều cường và nước biển dâng, cấp nước; khảo sát cao nền đô thị và các phương án thích ứng với nước biển dâng
- Nghiên cứu các biện pháp giảm thiểu trong xây dựng, đô thị xanh và cơ sở hạ tầng xanh; các giải pháp tiết kiệm năng lượng và sử dụng năng lượng tái tạo; giảm phát thải từ sản xuất xi măng và chất thải rắn; tái sử dụng nước mưa.
- Xây dựng chính sách đào tạo về thích ứng với BĐKH và nước biển dâng, bao gồm tài liệu đào tạo cho cán bộ quản lý xây dựng, giáo trình của các trường đại học, kiến trúc và ngành xây dựng.

Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh (xem [bảng 6 chương 1] về trách nhiệm của các Bộ ngành trung ương)

Quyết định 419/QĐ-BXD của BXD về Kế hoạch hành động Tăng trưởng xanh trong ngành xây dựng đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 đã đề cập đến những hành động sau đây trong Phụ lục:

Nội dung hành động	Mốc thời gian
I. Rà soát và kiến nghị điều chỉnh quy hoạch xây dựng trên quan điểm phát triển bền vững	
Rà soát và đề xuất điều chỉnh Chương trình quốc gia về Nâng cấp Đô thị giai đoạn 2009 đến 2020 (theo Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 08/06/2009 của Thủ tướng Chính phủ.	2017-2019
Rà soát và đề xuất điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tích hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến 2050 (theo Quyết định số 2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ.	2017
Rà soát và đề xuất điều chỉnh Chương trình đầu tư xử lý chất thải rắn giai đoạn 2011-2020 (theo Quyết định số 798/QĐ-TTg ngày 25/05/2011 của Thủ tướng Chính phủ.	2017
Rà soát và đề xuất điều chỉnh định hướng phát triển lĩnh vực chiếu sáng đô thị ở Việt Nam đến năm 2025	2018
Rà soát và đề xuất điều chỉnh Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 (theo Quyết định số 2127/QĐ-TTg ngày 30/11/2011 của Thủ tướng Chính phủ.	2018
Nghiên cứu, rà soát và điều chỉnh Chương trình phát triển vật liệu xây dựng không nung đến năm 2020 (theo Quyết định số 567/QĐ-TTg ngày 28/04/2010 của Thủ tướng Chính phủ	2018
Rà soát, điều chỉnh và xây dựng Quy hoạch phát triển ngành xi măng Việt Năm thời kỳ 2017-2025, tầm nhìn đến năm 2035 (thay thế cho Đề án 1488)	2017-2018
Rà soát, điều chỉnh và xây dựng Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam giai đoạn 2017-2025 (thay thế Quy hoạch số 105 và 1065).	2017-2018
II. Rà soát, kiến nghị điều chỉnh quy hoạch đô thị, quy hoạch cải tạo đô thị theo tiêu chuẩn đô thị bền vững	
Nghiên cứu và xây dựng các quy định, hướng dẫn về đánh giá và ghi nhận đô thị tăng trưởng xanh. Áp dụng thí điểm đánh giá đo thị tăng trưởng xanh.	2017-2020
Huy động nguồn lực tài chính để thực hiện các chương trình quy hoạch cải tạo, nâng cấp đô thị theo hướng tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh, thành phố	2017-2025
Hướng dẫn xây dựng kế hoạch hành động để phát triển các đô thị xanh (thí điểm ở một số thành phố như Sapa, Huế, Hội An, Vũng Tàu, Đà Lạt)	2018-2020

Phát triển trình duyệt và thực hiện Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh ở Việt Nam	2017-2025
Xây dựng báo cáo đánh giá chính sách đô thị quốc gia, trong đó tích hợp nọi dung về đô thị tăng trưởng xanh.	2017-2020
III. Hoàn thiện kết cấu hạ tầng kỹ thuật bền vững ở một số thành phố	
Nghiên cứu đề xuất một số giải pháp đầu tư cải tạo kết cấu hạ tầng kỹ thuật theo hướng bền vững tại một đô thị điển hình (lựa chọn các vùng đô thị là đầu mối thương mại, trung tâm du lịch, các khu đô thị đã xuống cấp nghiêm trọng)	2018-2020
Nghiên cứu, định hướng và phát triển công nghệ xử lý nước thải và chất thải rắn đô thị bền vững trong điều kiện của Việt Nam	2017-2019
Nghiên cứu, xây dựng và ban hành các qui định, tiêu chuẩn và hướng dẫn chiếu sáng đô thị theo hướng sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.	2017-2020
Nghiên cứu, xây dựng và hoàn chỉnh định mức kinh tế, kỹ thuật về đầu tư xâ dựng, quản lý và vận hành các công trình xử lý nước thải và chất thải rắn dựa trên công nghệ phù hợp với Việt Nam.	2017-2019
Xây dựng quy hoạch cải tạo các khu nhà tập thể cũ tại các trung tâm đô thị trong toàn quốc	2017-2018
Xây dựng và ban hành các quy định về cơ chế, chính sách động viên, khuyến khích và hỗ trợ các doạn nghiệp đầu tư cải tạo các khu tập thể cũ tại các vùng đô thị.	2018-2019
IV. Đổi mới công nghệ và kỹ thuật xây dựng theo hướng xanh hoá	
Nghiên cứu đổi mới công nghệ xây dựng theo hướng hiện đại, tiết kiệm năng lượng, tài nguyên, bảo vệ môi trường và thích ứng với BĐKH.	2018 - 2025
V. Khuyến khích phát triển các loại vật liệu xây dựng công nghiệp và xây dựng xanh	
Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn trong ngành vật liệu xây dựng; hỗ trợ và khuyến khích sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng xanh	2018-2020
Xây dựng chương trình, kế hoạch đầu tư, đổi mới công nghệ sản xuất vật liệu xây dựng theo hướng sạch hơn, tiết kiệm nhiên liệu, vật liệu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường	2017-2018
Xây dựng và ban hành quy chế quản lý, tái chế và tái sử dụng phế thải xây dựng trong các công trình xây dựng	2017-2020
Triển khai thực hiện Dự án Năng suất và chất lượng ngành Xây dựng	2017-2025
VI. Sử dụng tiết kiệm và hiệu quả năng lượng trong xây dựng	
Thực hiện các chương trình sử dụng năng lượng hiệu quả trong hoạt động xây dựng: Nghiên cứu, ban hành các quy định, tiêu chí, hướng dẫn xây dựng toà nhà xanh, công trình sử dụng năng lượng hiệu quả; Xây dựng cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ, khuyến khích đầu tư phát triển toà nhà xanh; Nâng cao năng lực cho các bên liên quan	2017 - 2020

<u>Kế hoạch thực hiện Thoả thuận Paris (PIPA)</u>

Xem [bảng 8 chương 1] về trách nhiệm được phân công của BXD trong giai đoạn đến năm 2020)